Chi tiết mã HS 1509.90.91

Mã HS	1509.90.91
Mô tả hàng hóa	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	02/11/2026 08:07:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15099091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1909
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1909
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1909
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1904
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1877
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1877
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1877
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1877
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1877
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1877
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1907
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1907

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1907
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1907
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1907
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1907
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1909
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1909
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1909
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1909
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1909
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1909
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1911
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1879
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1879
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1879
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1879
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1879
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1879
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1879
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1877
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1877
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1877
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1877
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1877
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1877
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1918
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1918

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1918
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1918
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1918
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1918
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1917
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1917
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1917
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1917
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1917
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1917
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D1923
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E1923
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F1923
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G1923
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H1923
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1923
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D1882
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1882
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1882
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1882
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1882
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1882
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D1884
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1884
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1884
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1884

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1884
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1884
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D1884
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	7,5	CPTPP!E1884
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	5	CPTPP!F1884
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2,5	CPTPP!G1884
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1884
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1884
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1884
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D1909
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E1909
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F1909
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G1909
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H1909
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I1909
RCEP B	2022	2022	18	B!D1909
RCEP B	2023	2023	16	B!E1909
RCEP B	2024	2024	14	B!F1909
RCEP B	2025	2025	12	B!G1909
RCEP B	2026	2026	10	B!H1909
RCEP B	2027	2027	8	B!I1909
RCEP C	2022	2022	18	C!D1909
RCEP C	2023	2023	16	C!E1909
RCEP C	2024	2024	14	C!F1909
RCEP C	2025	2025	12	C!G1909
RCEP C	2026	2026	10	C!H1909

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I1909
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D1909
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E1909
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F1909
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G1909
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H1909
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I1909
RCEP E	2022	2022	18	E!D1912
RCEP E	2023	2023	16	E!E1912
RCEP E	2024	2024	14	E!F1912
RCEP E	2025	2025	12	E!G1912
RCEP E	2026	2026	10	E!H1912
RCEP E	2027	2027	8	E!I1912
RCEP F	2022	2022	18	F!D1909
RCEP F	2023	2023	16	F!E1909
RCEP F	2024	2024	14	F!F1909
RCEP F	2025	2025	12	F!G1909
RCEP F	2026	2026	10	F!H1909
RCEP F	2027	2027	8	F!I1909
VIFTA	2024	2024	16	VI!F1770
VIFTA	2025	2025	12	VI!G1770
VIFTA	2026	2026	8	VI!H1770
VIFTA	2027	2027	4	VI!I1770

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1509.90 có 4 dòng thuế; dòng 1509.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg.	1509.90.11 Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg; 1509.90.19 Loại khác; 1509.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1509.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1509.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1909), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.